

Số: 557 /CV-VISSAN

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Công Ty
Cổ Phần
Việt Nam
Kỹ Nghệ
Sức Sẻn

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Sức Sẻn
DN: C=VN, SURNAME=PHO HO
CHINH, CN=Công Ty Cổ Phần
Việt Nam Kỹ Nghệ Sức Sẻn,
OID.2.5.2342.19200300.100.1.1=MF
ST.0300105256
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024.01.30 15:44:57+0700
Fossil Reader Version: 10.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
- Mã chứng khoán: VSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533929
- Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 4 và năm 2023 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

 **TỔNG GIÁM ĐỐC**
[Signature]

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng HKSC;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

Ngoài Ngõ Sáu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
420 NƠI TRUNG LONG, P.11, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 8300105354

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2023

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2023	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-31

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC BÀN

Địa chỉ: Số 420 Ng. Trưng Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 91 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.761.822.343.228	1.637.385.912.312
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	705.008.077.460	828.774.128.027
1. Tiền	111		48.698.077.460	95.074.128.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		713.000.000.000	454.100.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.300.000.000	300.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	264.300.000.000	300.000.000.000
38. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.178.399.287	264.891.007.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	150.274.159.036	185.304.031.362
2. Tài trước của người bán ngắn hạn	132		5.118.095.720	5.291.002.280
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	74.384.790.913	75.603.206.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.297.740.984)	(1.430.403.020)
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	499.791.070.002	645.208.308.776
1. Hàng tồn kho	141		500.906.890.900	547.200.478.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.135.911.307)	(2.089.169.338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	190		6.382.000.894	6.420.447.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	191	(8a)	5.319.481.305	5.482.475.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	192		350.171.490	494.695.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	193	(8b)	408.428.139	443.356.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416.636.163.848	444.290.338.341
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		871.075.000	912.075.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(9a)	871.075.000	912.075.000
6. Tài sản cố định	220		366.188.123.639	367.381.287.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	140.938.467.250	183.838.880.790
+ Nguyên giá	223		019.704.882.910	568.623.306.177
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.706.392.000)	(342.080.720.362)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	216.220.626.289	223.514.470.598
+ Nguyên giá	229		201.618.741.881	200.428.891.281
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.398.115.372)	(75.914.315.106)
38. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.481.969.991	16.822.762.231
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	15.491.000.001	16.822.762.231
V. Tài sản dài hạn khác	280		23.247.296.518	29.104.083.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	281	(9b)	12.533.120.144	7.498.321.672
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	282	(13)	20.814.176.174	31.616.721.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.177.761.807.176	2.081.676.488.382

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Ngõ Trương Lương, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		893.212.379.071	794.842.028.168
1. Nợ ngắn hạn	310		882.893.968.803	788.326.839.647
1.1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311 (14)		283.844.194.744	341.255.198.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.995.859.031	25.141.223.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 (86)		20.705.272.941	17.879.513.749
4. Phải trả người lao động	314		19.216.700.711	91.567.816.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 (16)		73.323.858.587	112.552.941.842
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 (19)		16.869.017.818	20.794.233.271
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 (17)		291.163.593.738	11.892.179.472
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 (20a)		10.516.735.704	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322 (19)		125.258.338.031	133.186.731.750
3. Nợ dài hạn	330		26.318.891.888	39.512.388.813
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	330 (18)		3.021.028.068	10.527.318.013
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342 (20b)		22.297.772.000	24.985.069.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.286.548.138.398	1.286.832.422.193
1. Vốn chủ sở hữu	410 (21)		1.286.548.138.398	1.286.832.422.193
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.143.000.000	800.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.143.000.000	800.143.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(215.408.000)	(22.200.000)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		183.028.203.712	142.272.768.889
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.113.232.992	335.438.893.204
LNST chưa phân phối lũy kế đến 01/01 trước	421a		189.363.293.398	197.887.370.799
LNST chưa phân phối từ kỳ này	421b		108.750.839.234	137.451.782.402
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (448 = 300 + 400)	448		2.177.781.897.178	2.081.674.450.361

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

ĐỒNG QUẢN ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC BÀN

Địa chỉ: Số 402 Ng. Trung Lương, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B/62 - CM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tiền: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(28)	808.280.433.030	1.028.981.874.280	2.348.872.438.982	2.896.945.987.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(28)	1.088.728.337	8.298.850.482	14.481.217.702	23.044.959.444
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	03	(28)	807.191.704.693	1.020.683.023.801	2.334.391.221.280	2.873.891.027.684
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	613.269.378.611	785.304.887.523	2.345.281.800.848	2.914.248.862.094
5. Lợi nhuận gộp và bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.922.326.082	235.378.136.278	989.109.420.432	959.642.165.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	8.998.304.713	11.587.360.827	43.582.848.280	55.137.980.222
7. Chi phí tài chính	22	(30)	3.188.848.198	4.238.783.194	18.498.708.918	21.428.021.878
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.217.813.815	823.198.273	2.807.981.207	6.082.582.458
8. Chi phí bán hàng	28	(31a)	123.627.698.250	189.798.495.827	817.890.813.274	995.378.182.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(31b)	95.204.460.421	35.814.043.872	168.436.798.228	139.262.036.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38		22.874.958.849	49.473.096.879	121.944.103.328	196.824.570.892
11. Thuế nhập khẩu	31	(32)	4.572.338.950	1.117.989.527	6.839.786.234	6.894.287.282
12. Chi phí khác	32	(33)	88.323.162	19.868.898	283.217.718	192.888.194
13. Lợi nhuận khác	40		4.484.816.868	1.038.133.822	6.877.968.838	6.799.673.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.189.873.934	60.608.333.200	138.821.987.894	173.528.248.408
15. Chi phí thuế THON tiền lương	51	(34)	13.181.774.168	8.843.076.528	20.058.166.137	26.894.358.980
16. Chi phí thuế THON tiền bán	52	(34)	18.918.927.429	3.217.791.628	10.804.336.473	16.826.882.911
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.975.825.855	28.898.394.807	108.757.834.224	137.451.782.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(35)			818	892
19. Lãi vay giảm trên cổ phiếu	71				818	952

NGƯỜI LẬP MẪU

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THUY

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chiến lược tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.484.913.635,316	3.803.400.467.947
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.736.319.629.980)	(2.895.306.174.962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(444.366.866.639)	(449.348.187.763)
4. Tiền chi trả thuế thu nhập cá nhân	04		(3.478.791.812)	(8.828.292.718)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	06		(10.816.232.268)	(8.873.696.994)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	08		17.816.401.794	28.418.693.210
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(245.242.248.001)	(269.445.628.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28		(62.888.728.754)	148.208.089.279
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.143.965.462)	(5.133.552.022)
2. Tiền chi trả thành lập, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.400.000	(28.000.000)
3. Tiền chi trả góp ngân hàng	23		(607.300.000.000)	(816.900.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	24		643.000.000.000	285.900.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		41.839.624.442	33.521.272.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	38		62.888.128.988	(302.841.277.914)
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	39		284.100.076.121	403.370.187.216
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.100.891.768)	(728.084.183.987)
3. Tiền chi trả số tiền cho cổ đông	38		(44.482.795.000)	(2.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		228.482.329.369	(382.718.946.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	69		228.878.728.636	(337.348.726.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		620.774.128.627	667.888.776.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	81		5.210.923	(74.917.284)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(2)	789.689.677.486	620.774.128.627

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 02 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NGỌC AN

1. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại cuộc OHHCH Việt Nam vào ngày 30 tháng 11 năm 1979 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1979.

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Quyết định chấp thuận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 03001/00396, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và vốn điều lệ ban đầu là 805.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSS theo Quyết định số 630/QĐ-SGDĐT của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chi kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, heo thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh yêu cầu các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trứng tươi;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn nước bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương (đã chấm dứt hoạt động tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2023 theo Nghị quyết 2734/NQ/HĐQT-VISSAN ngày 20 tháng 6 năm 2023)
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh (trước đây là Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan Bắc Ninh)
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm (đã chấm dứt hoạt động tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2023 theo Nghị quyết 1237/NQ/HĐQT-VISSAN ngày 27 tháng 3 năm 2023)
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng (trước đây là Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3.791 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.282 nhân viên).

2. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tìm kiếm tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Mãn tài chính

Mãn tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ hối đoái ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán thì kết được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đến hạn trả tiền đều không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thường mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thường mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập theo từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không sin đến việc quá hạn nợ gốc các lần), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán từ ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có

thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trị giá chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc sản xuất sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kế khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho để trừ, hỏng, sản phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ nêu trên và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân tích theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Hàng máy, thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Sức vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và sản phẩm đất đã trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận các cơ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tài sản đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 6 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thành lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thành lý, nhưng các TSCĐ được xác định tăng sẽ chiếm lĩnh giữa số tiền thu được do thành lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lập dự án hoặc xây dựng thực vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản lý, hoặc cho tài sản mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mô hình hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trong là lợi kỹ thuật công nghệ như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khoản hay của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, và tất cả đều được trích khi tài sản đó sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.10 Thuế tài sản

Thuế hoạt động là loại hình thuế TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu của tài sản thuộc về bên chủ trước. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.12 Dự phải trả

Các khoản dự phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thường lệ phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thường lệ, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán dựa cơ sở theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán từ ngày đến hạn thanh toán.

3.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ liên phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán dựa cơ sở theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán từ ngày đến hạn thanh toán.

3.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ để nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ rõ ràng tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản để hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự báo phải thanh toán nghĩa vụ nợ, tiêu ảnh hưởng và giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại và giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị liên hệ do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chính sách giữa khoản dự phòng là ở cuối kỳ kế toán nào và khoản dự phòng để lập cho sự đúng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

3.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty sẽ làm việc thường xuyên do 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty từ 01 thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng với các mức tương ứng quản tháng cho mỗi năm làm việc. Mỗi tháng trích quản tháng để tính trợ cấp

Thời việc duy trì mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khuyến khích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vào các cổ đông và được phân ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18. Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trình lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được hình thành từ một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu và khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hàng hóa và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty đồng thành phần, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng bán theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở định giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập tài

Thu nhập tài được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phần, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và mất khẩu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDH hiện hành và thuế TNDH hoãn lại

Thuế TNDH bao gồm toàn bộ số thuế TNDH tính trên thu nhập chịu thuế TNDH. Chi phí thuế TNDH bao gồm chi phí thuế TNDH hiện hành và chi phí thuế TNDH hoãn lại.

Thuế TNDH hiện hành là số thuế TNDH phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDH của năm hiện hành. Thuế TNDH hiện hành và thuế TNDH hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí sau xác định từ khâu hợp lý của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TRON hoàn lại được tính dựa trên, sử dụng phương thức công nợ, trình trên các khoản chính liên quan thuế giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả liên quan của tài chính và cơ sở thuế TRON của các khoản mục này. Thuế TRON hoàn lại những được ghi nhận khi có thuế thu nhập hoàn lại phát tờ phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch vào nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập từ tài sản phát sinh giao dịch. Thuế TRON hoàn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm để mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TRON hoàn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TRON trong tương lai để sử dụng những thành lợi nhuận tạm thời được khấu trừ.

3.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, thực thể hay các tổ chức của một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các cá nhân thực thể hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đến với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên hội đồng quản trị của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hầu hết các bộ phận cơ bản của Công ty là dự theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phụ hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được trình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3.28 Việc tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được định giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới các báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	31/03/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.048.941.730	6.460.363.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.421.373.033	80.051.634.051
Tiền đang chuyển	188.863.732	142.130.674
Các khoản tương đương tiền (*)	713.209.899.000	694.100.899.930
	798.589.877.495	820.774.128.922

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 3,3%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 @ 6,0%/năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Bầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		31/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	USD	USD	USD	USD
Tiền gửi có kỳ hạn	394.300.000.000	394.300.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	394.300.000.000	394.300.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,2%/năm đến 7,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,5%/năm đến 6,2%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	31/01/2023
	USD	USD
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	141.277.815.337	185.194.409.448
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP Hồ Chí Minh	60.731.904.297	54.772.578.078
Cty CP dịch vụ thương mại đồng hợp Wincommer	17.776.639.596	23.086.391.363
Các khách hàng khác	62.769.271.444	67.345.439.998
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	13.994.348.382	30.310.171.003
(Xem Thuyết minh số 36)		
	155.274.163.720	215.504.580.451

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trong yếu tố quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	31/01/2023
	USD	USD
a. Ngân hạn	74.394.798.912	75.633.206.942
Phải thu nhận tiền	110.302.000	3.012.132.212
Tiền tạm thu hiện hợp đồng	745.102.297	633.480.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.313.573.400	7.048.848.834
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	62.165.369.120	62.165.369.120
Phải thu khác	3.070.424.094	2.573.256.416
b. Dài hạn	871.675.000	912.675.000
Tiền tạm thu hiện hợp đồng	871.675.000	912.675.000
	75.266.473.912	76.545.881.842

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào trong yếu tố quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. HÀNG YÊN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Ghi gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Ghi gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua bằng đi đồng	5.409.257.040		5.006.218.884	
Nguyên liệu, vật liệu	157.082.348.894	(105.716.542)	156.710.886.316	
Công cụ, dụng cụ	75.149.205.009	(1.308.846.402)	66.733.808.617	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.795.285.511		4.746.330.730	
Thành phẩm	240.955.187.271	(98.608.762)	92.561.271.685	(3.088.189.139)
Hàng bán	9.305.071.052		11.525.212.989	
Hàng gửi bán	103.536.912		601.829.314	
	808.806.890.889	(2.109.011.307)	847.296.478.114	(3.088.189.139)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022		TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2.088.105.339		501.304.300	
Trích lập dự phòng/mã sản phẩm dự phòng	97.391.689		1.802.386.136	
Số từ hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(86.309.711)		(295.613.697)	
Số dư cuối năm	2.109.011.307		2.008.076.739	

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a. Ngân hàng				
Công cụ, dụng cụ xuất công	1.571.238.252		1.991.258.872	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	848.475.449		245.966.898	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.496.663.604		3.244.992.271	
	5.916.401.305		5.482.218.041	
b. Đối tượng				
Công cụ, dụng cụ xuất công	1.157.716.068		1.340.349.751	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.224.405.745		1.408.072.479	
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.240.996.531		6.734.899.581	
	10.623.120.144		9.483.321.811	

B. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phân loại lại	31/12/2023
	(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)		(VNĐ)
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Thuế thu nhập cá nhân	89.505.233			118.604.595	208.219.828
Thuế xuất nhập khẩu	130.058.500			(130.058.500)	-
Lệ phí môn bài				1.000.000	1.000.000
Các loại thuế khác	363.683.000			(94.474.715)	199.208.285
	483.246.733	-	-	(76.878.624)	406.428.124
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	11.207.606.250	106.935.021.450	113.917.821.257		6.424.706.451
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		10.618.174.960	10.618.174.960		-
Thuế xuất nhập khẩu		305.232.217	235.175.717	130.058.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.925.181.281	20.999.186.157	10.303.232.099		12.984.127.483
Thuế thu nhập cá nhân	493.335.627	2.408.048.426	2.997.860.048	(118.604.595)	110.178.602
Thuế môn đất và tiền thuê đất	803.375.483	8.504.111.179	8.181.229.294		1.186.266.465
Thuế đất phi nông nghiệp		8.017.747	8.017.747		-
Thuế môn thầu		123.318.560	123.318.560		-
Lệ phí môn bài		96.000.000	97.000.000	(1.000.000)	-
Các loại thuế khác		114.083.738	49.589.037	88.474.719	-
	17.679.513.740	150.238.156.449	147.135.516.833	78.878.624	20.705.272.041

10. TÀI SẢN CỔ PHẦN HỮU HỒN

	Mô tả và vật liệu tài XND	Nhà chức và thuế tài XND	Thặng lợi vẫn tại và chuyển đổi XND	Thuế lợi và đúng ra phải nộp XND	Tổng XND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	121.046.353.931	281.604.423.283	69.006.393.027	23.881.933.840	505.539.204.177
Mua trong kỳ		1.340.673.826	1.839.845.599	496.794.744	2.680.314.389
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	2.821.601.959	670.009.090	5.096.042.426		8.598.654.376
Tăng khác		3.421.013.000			3.421.013.000
Thanh lý, nhượng bán			(816.786.262)		(816.786.262)
Giảm khác				(122.605.964)	(122.605.964)
31/12/2023	123.879.955.871	286.976.135.209	74.629.699.190	24.259.124.640	515.794.893.910
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LỖY KẾ					
01/01/2023	52.040.965.789	207.250.138.889	55.341.437.298	26.645.183.206	343.088.725.362
Khấu hao trong kỳ	4.970.515.180	16.853.353.943	3.321.685.939	3.473.795.338	28.429.355.510
Thanh lý, nhượng bán			(816.786.262)		(816.786.262)
Giảm khác				(122.605.964)	(122.605.964)
01/12/2023	57.011.500.969	223.913.292.832	58.046.336.175	29.996.282.670	368.968.332.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	68.999.388.142	74.349.284.494	13.747.155.829	7.236.772.549	163.532.986.795
31/12/2023	66.808.454.902	63.022.817.357	16.262.362.915	4.262.841.970	149.938.497.258

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình để khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có giá trị là 218.234 triệu đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2022: 199.546 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định của Công ty về tổng giá trị còn lại là 26.421 triệu đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2022: 41.813 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17, 18).

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyển sổ định 001	Phiên phiên máy ghi	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
31/01/2023	295.990.468.923	13.436.521.738	309.426.990.661
Hua trong kỳ		228.800.000	228.800.000
Đầu tư mới		958.750.000	958.750.000
31/12/2023	<u>295.990.468.923</u>	<u>14.624.071.738</u>	<u>310.614.540.661</u>
GIÁ TRỊ HẠO HỒN LỖY KẾ			
31/01/2023	94.863.276.045	11.901.239.040	106.764.515.085
Khoản hao trong kỳ	7.831.694.004	1.249.806.263	9.081.499.267
31/12/2023	<u>102.694.970.049</u>	<u>13.151.045.303</u>	<u>115.846.015.352</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	<u>201.127.192.878</u>	<u>1.487.282.678</u>	<u>202.614.475.556</u>
31/12/2023	<u>193.295.498.874</u>	<u>1.473.026.435</u>	<u>194.768.525.309</u>

Nguyên giá của tài sản cố định và hình thành từ nhiều hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.468 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.204 triệu đồng).

12. CHU PHÉ XÂY DỰNG CƠ SỞ BÀN ĐÓNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án vì môi trường và đổi mới công nghệ nhà máy giấy mỡ gà sức và chế biến thực phẩm Vissan	14.460.576.000	14.460.576.000
Xây dựng cơ sở bán đồ đang khác	960.403.391	2.442.175.631
	<u>15.420.979.391</u>	<u>16.902.751.631</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Chi tất tài sản thuế thu nhập hoàn lại được trình bày như sau:

	01/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản chính sách tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	22.287.772.606	24.285.069.500
Các khoản chính sách tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	81.873.182.888	131.168.598.738
	<u>104.160.955.494</u>	<u>155.453.668.238</u>
Thuế xuất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoàn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	<u>20.834.576.174</u>	<u>31.818.731.947</u>

14. PHẢI TRẢ NGUỒN BÀN NGÂN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	VND	USD	VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	271.803.121.195	271.803.121.195	228.386.379.734	228.386.379.734
Trong đó:				
- Công ty liên kết và đơn vị liên kết	41.845.297.120	41.845.297.120	30.097.622.760	30.097.622.760
- Phải trả cho các bên thứ ba khác	230.157.944.075	230.157.944.075	208.292.760.994	208.292.760.994
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	9.241.043.340	9.241.043.340	11.874.822.068	11.874.819.998
	281.044.164.744	281.044.164.744	240.261.199.792	240.261.199.792

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

15. PHẢI TRẢ NGUỒN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	USD	USD
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, sinh phí công đoàn, thuế TNCN	2.258.697.668	2.094.973.806
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)		99.034.894
Chiết khấu thương mại	5.275.450.426	10.964.520.096
Chi phí sản phẩm	1.290.495.739	1.290.726.518
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 22)	64.990.000	29.900.000
Phải trả khác	7.896.793.731	11.273.137.897
	16.886.937.624	26.754.333.211

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16. CHI PHÉ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	USD	USD
Thuế lợi tức	61.797.803.327	86.961.894.017
T7 phải nộp thuế GTGT (*)	61.175.772.323	98.236.872.753
khác	422.026.868	824.830.264
Hỗ trợ tài trợ	8.141.399.851	13.785.503.982
Chi phí phải trả khác	2.284.425.419	1.902.622.843
	73.722.428.387	111.352.941.842

(*) Theo Quyết định số 3874/QĐ-LĐLĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP HCM") đã thu hồi sơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Sư Trường Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV Quận 5 và gia đình Trung làm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) lập trình, soạn lý lẽ từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, UBND TP HCM giao cho Trung làm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng. Ngày 15/4/2023, Công ty đã thực hiện nộp tiền thuê đất tạm được từ ngày 11/10/2019 đến 31/12/2023 cho Chi cục Thuế Quận Bình Thạnh theo thông báo số 17556/TB-CCTBXH và 17566/TB-CCTBXH ngày 06/12/2023. Hiện tại, Công ty ước định làm giá thuê đất phải trả theo Thông báo số 14603/TB-CCTPHCN ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 05/2023/QĐ-LĐLĐ của UBND TP HCM ngày 17 tháng 01 năm 2023 Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

17. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023 USD	Tỷ USD	Số USD	Tỷ lệ tại đầu tài trợ và USD	31/12/2022 USD
Ngân hàng THCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	6.267.461.371	78,28.125.262	(7.776.096.946)	4.120.623.040	61.721.441.681
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CH	1.294.771.300		(1.294.771.690)	1.294.771.300	1.294.771.300
Ngân hàng THCP Sài Gòn và Phát triển Việt Nam - CH 4) VN			(117.023.690)	31.097.400	28.020.000
Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam (2)		34.836.407.947			34.836.407.947
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)		4.041.820.000			40.941.820.000
	<u>11.562.232.671</u>	<u>381.068.259.107</u>	<u>(11.285.891.726)</u>	<u>7.776.447.940</u>	<u>281.183.931.728</u>

(1) Ngân hàng THCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0129/2339/N-02/01 ngày 27/11/2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(2) Ngân hàng THCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0906/2023-NĐCVHM/PHCT024-VISSAN ngày 23/06/2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 38494/CHC/202022/HOTD/VISSAN ngày 27/01/2022 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/2023	Tăng	Hay đổi hạn đến hạn phải trả	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng THCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	3.231.941.313		(4.130.023.040)	3.181.818.449
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Cà Mau (2)	3.294.777.500		(3.294.777.500)	-
Ngân hàng THCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi kỳ nhà (3)		1.170.138.000	(351.947.400)	818.190.600
	18.527.318.813	1.170.138.000	(7.776.447.840)	3.821.009.068

(1) Ngân hàng THCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0003/2023/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2023 và 0088/2026/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

(2) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1903-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

(3) Ngân hàng THCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Sơn

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/03057/PHOTO ký ngày 10 tháng 04 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	133.186.731.750	88.437.487.576
Tích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	81.408.937.722	88.684.138.762
Sử dụng quỹ	(68.237.233.441)	(21.804.874.288)
Số dư cuối kỳ/năm	126.258.236.031	133.186.731.750

29. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Vissan tham gia tố tụng trong vụ kiện bồi thường thiệt hại người hợp đồng liên quan đến vụ hỏa hoạn tại một kho trung chuyển hàng hóa của Chi nhánh Công ty thuộc tại Hà Nội mà Công ty vô tư cách & bị đơn:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	USD	USD
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Dự phòng trong kỳ/năm	10.516.735.704	-
Số dư cuối kỳ/năm	10.516.735.704	-

b. Dự phòng phải trả dài hạn

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, bảo đảm về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	USD	USD
Số dư đầu kỳ/năm	24.985.069.530	25.194.635.000
Dự phòng trong kỳ/năm	(159.947.487)	1.404.326.544
Số đang trong kỳ/năm	(2.427.350.000)	(1.403.632.044)
Số dư cuối kỳ/năm	22.397.772.043	24.995.329.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NĂNG SỨC SÀM
TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023 (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 08-016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chính chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	666.143.000.000	(32.300.000)	128.668.790.609	386.823.315.337	1.208.688.795.646
Lợi nhuận thuần trong năm				137.471.792.439	137.471.792.439
Trích quỹ đầu tư phát triển			22.206.988.380	(21.286.686.983)	-
Trích quỹ theo hướng và phân bổ năm 2022 (Thuyết minh số 19)				(86.684.118.762)	(86.684.118.762)
Tổng khác			22.206.988.380	75.902.020	75.902.020
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	666.143.000.000	(32.300.000)	142.273.798.689	335.438.832.264	1.206.832.422.193
Lợi nhuận thuần trong kỳ				106.757.879.274	106.757.879.274
Trích quỹ đầu tư phát triển			41.235.134.773	(40.216.534.121)	-
Trích quỹ theo hướng và phân bổ năm 2023 (Thuyết minh số 19)				(68.458.837.321)	(68.458.837.321)
Chi số cơ sở năm 2023				(44.407.475.000)	(44.407.475.000)
Tổng khác		(193.200.000)		58.207.626	58.207.626
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	666.143.000.000	(318.499.600)	183.068.303.712	206.113.232.589	1.286.949.136.309

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-HĐCTĐ-VN2024 ngày 28 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân
phối lợi nhuận sau thuế các năm như sau:

- Trích dự Quỹ đầu tư phát triển: 41.235.134.773 đồng;
- Trích dự Quỹ theo hướng, trích dự: 50.048.114.977 đồng;
- Trích dự Quỹ thường niên để đầu tư công ty: 363.342.250 đồng; và
- Chi số cơ sở năm 2023 (0,0% mệnh giá): 44.407.475.000 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9.000)	(900)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.300	80.913.700

(b) Chỉ số vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - Texim HTV	54.029.079	67,0	54.029.079	67,0
Công ty Cổ phần Havan Health	25.190.025	34,9	25.190.025	34,9
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(9.000)	(0,0)	(900)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.300	100	80.913.700	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	80.913.700	609.120.900.000
Mua Cổ phiếu quỹ	(9.000)	(193.200.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.904.300	608.927.693.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

23. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.900.000	33.420.000
Cổ tức phải trả trong năm (thuyết minh 21)	44.497.475.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(44.482.785.000)	(1.520.000)
Số dư cuối năm	44.590.000	31.900.000

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lợi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm số phiếu quỹ.

	30/09/01/2023 Đến 31/12/2023	30/09/01/2022 Đến 31/12/2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	108.757.839.234	117.451.782.408
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(38.072.230.972)	(60.408.837.723)
	<u>46.785.608.262</u>	<u>77.042.944.685</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.969.718	80.815.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>578</u>	<u>952</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện năm 2023 của người lao động và trích thêm 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch. Số trích quỹ thưởng ban đầu làm cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2023 của người quản lý chuyên trách nhận với tỷ lệ lợi nhuận kế hoạch năm 2023 điều chỉnh trên lợi nhuận kế hoạch năm 2023 đã được phê duyệt. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban đầu hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2022 của người lao động, người quản lý và được trích thêm tăng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch.

b) Lợi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lợi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lợi cơ bản trên cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI SỬ DỤNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngủ chờ đòi đòi xử lý

Các khoản nợ khó đòi đòi xử lý là số dư các khoản thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tất nợ khó đòi đòi xử lý trong vòng 15 năm kể từ ngày xử lý như sau:

	Ngủ chờ đòi đòi xử lý
	VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	<u>514.374.034</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	<u>75.514,28</u>	<u>159.195,82</u>

25. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chủ yếu lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hội đồng Giám đốc của Công ty xác định công việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	30/01/01/2023 đến 31/12/2023	30/01/01/2022 đến 31/12/2022	30/01/01/2023 đến 31/12/2023	30/01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu thuần				
Thu nhập	594.731.775.458	1.005.300.944.495	3.261.790.098.418	3.721.404.797.899
Hàng công nghệ phẩm, thuế	21.894.838.235	27.885.179.330	92.412.159.403	117.583.989.194
	594.436.793.893	1.003.689.122.887	3.239.281.238.819	3.603.896.736.884
Bã viên bán hàng và dịch vụ cung cấp				
Thu nhập	592.376.829.093	762.873.791.999	3.473.853.179.096	3.833.893.821.613
Hàng công nghệ phẩm, thuế	17.992.449.239	22.588.919.395	71.295.621.792	99.099.341.981
	610.369.278.911	785.354.667.323	3.545.148.869.848	3.933.044.963.594
Lợi nhuận gộp				
Thu nhập	192.384.949.895	243.292.192.127	768.714.808.329	887.321.928.237
Hàng công nghệ phẩm, thuế	1.900.478.917	5.392.294.297	35.382.539.891	26.421.849.113
	194.285.428.782	248.684.486.364	784.097.437.971	913.803.777.380

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/01/01/2023 đến 31/12/2023	30/01/01/2022 đến 31/12/2022	30/01/01/2023 đến 31/12/2023	30/01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng phẩm và hàng hóa	607.603.681.736	1.038.130.887.721	3.347.378.679.240	3.802.893.827.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.749.294	791.826.368	1.291.739.362	1.091.761.712
	608.225.433.030	1.038.891.974.389	3.348.673.455.363	3.894.645.589.528
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	1.055.665.118	3.142.051.477	13.872.303.393	20.594.961.479
Hàng bán 90 ngày	13.604.129	84.287.915	816.919.411	618.893.798
	1.069.273.357	3.226.339.492	14.689.222.763	21.214.855.244
Doanh thu thuần	604.836.783.893	1.035.689.122.887	3.339.281.238.819	3.873.500.736.884

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	609.890.368.707	794.344.257.450	1.544.401.301.687	1.618.181.100.377
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	306.204.701	400.086.811	783.143.498	1.307.475.081
(Quản thác) Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	372.415.452	520.800.262	97.301.680	1.802.398.126
	612.209.278.911	785.234.967.321	1.549.281.800.849	1.812.946.862.894

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.325.778.073	1.224.380.109.009
Chi phí nhân công	411.251.006.303	544.750.441.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.230.090.577	39.694.397.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.346.465.475	305.719.738.813
Chi phí khác tổng tiền	284.303.351.300	332.373.078.277
	1.997.541.752.736	3.344.936.363.476

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Lãi tiền gửi	9.008.747.503	16.858.273.825	43.183.176.808	35.432.824.221
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.832.371	98.276.904	482.311.328	271.831.831
Chiết khấu thanh toán	20.724.782		87.354.263	57.294.189
	9.999.264.715	11.657.590.827	45.992.942.399	35.727.895.221

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Lãi tiền vay	1.217.522.815	523.098.273	1.401.661.287	6.062.382.438
Chiết khấu thanh toán	1.362.564.665	3.134.187.187	10.765.774.211	12.910.333.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	179.096.379	179.477.724	1.071.173.504	1.893.464.683
	3.749.949.199	4.236.783.184	14.498.708.819	21.423.821.479

31. CHỈ PHÉ SẢN HÀNG VÀ CHỈ PHÉ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
A. Chỉ phí sản hàng				
Chi phí nhân viên sản hàng	33.694.790.077	44.711.899.243	339.783.679.294	220.966.069.974
Chi phí vật liệu, bao bì	11.594.968.182	14.517.121.974	49.254.339.593	52.277.130.846
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.173.023.803	3.691.999.638	7.423.080.992	8.625.294.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.198.492.202	1.399.529.189	4.892.233.280	5.400.779.048
Chi phí vận chuyển	14.822.979.309	18.190.878.110	19.261.200.299	76.127.956.728
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	9.490.994.482	9.802.981.942	28.417.497.183	28.102.493.512
Chi phí thuê thiết bị, kỹ thuật sản hàng	23.630.940.739	20.077.523.794	89.465.727.448	103.208.439.908
Chi phí khác	28.467.895.445	27.714.891.214	91.442.214.740	106.779.719.846
	122.627.628.239	189.768.693.817	617.628.912.174	605.176.182.296
B. Chỉ phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	22.823.135.949	23.312.979.894	94.982.990.434	77.249.476.820
Chi phí vật liệu quản lý	963.861.322	938.983.262	3.626.495.821	3.429.449.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	707.295.877	1.172.479.037	2.026.238.218	3.096.829.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.738.514.192	2.813.087.398	11.379.981.464	11.977.899.223
Thuế, phí và lệ phí	2.831.181.758	1.730.458.281	9.429.212.641	3.025.123.230
Chi phí dự phòng	12.675.992.968	372.082.814	16.675.992.898	178.509.708
Chi phí thuê mặt bằng	7.429.219.295	14.288.793.372	28.869.013.083	11.839.782.942
Chi phí khác	29.813.389.220	29.492.129.892	69.794.499.619	54.296.226.943
	96.204.469.482	35.914.849.877	199.438.708.729	216.083.828.151

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Tiền đầu tư từ bán nhận				2.187.922.128
Thanh lý tài sản			124.892.380	
Thuận lợi, chiết khấu bán hàng	206.678.718	289.128.208	699.289.899	642.232.211
Thu nhập khác	4.225.679.262	821.092.119	5.261.082.251	3.244.382.493
	4.872.236.698	1.110.348.535	6.085.264.530	6.094.267.032

33. CHI PHÉ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	USD	USD	USD	USD
Thanh lý tài sản				
Chi phí khác	86.221.162	79.892.941	253.897.719	193.289.128
	86.221.162	79.892.941	253.897.719	193.289.128

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các quy định liên quan về thuế thu nhập từ nghiệp chăn nuôi Visaseo Kinh Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực công nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023	TỪ 01/01/2022 ĐẾN 31/12/2022
	USD	USD
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.521.881.884	173.515.348.408
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	138.521.881.884	168.374.262.008
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	-	5.141.086.399
Thuế tính	27.704.332.373	34.832.828.487
Thuế ưu đãi thuế suất 20%	27.704.332.373	33.614.872.382
Thuế tính thuế suất 15%	-	817.956.025
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	3.827.262.243	1.846.880.083
- Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 20%	3.827.262.243	1.837.099.092
- Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 15%	-	2.780.989
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	122.027.914	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	31.743.722.630	36.973.465.999
Chi phí(Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - Năm hiện tại	20.828.268.127	26.294.258.880
Thuế TNDN - Năm trước	10.915.454.473	(202.892.961)
	31.743.722.630	36.973.465.999

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuế hoạt động

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lợi nhuận toán như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	USD	USD
Trong vòng một năm	11.433.503.501	11.325.025.896
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.879.255.943	14.256.493.822
Sau năm năm	5.162.853.283	5.987.236.157
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	37.263.607.227	31.537.796.635

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	632.375.343	455.697.180
- Trung tâm Đầu tư Bất Động Sản Sài Gòn	80.850.997.462	111.427.208.667
- Trung tâm Seta Phạm Hùng	25.314.321.633	11.831.824.010
- Trung tâm Phát triển Seta	(10.237.496)	1.316.000
- Siêu thị Sài Gòn	3.467.861.226	4.324.014.184
- Thương xá Tax	19.640.718	126.943.183
- Trung tâm Đầu tư Bất Động Sản Sài Gòn Cần Thơ	2.667.045.596	2.698.668.137
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	312.327.850	428.224.147
- Trung tâm Thương mại Seta Củ Chi	2.707.909.597	3.377.319.268
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COVSEC)	157.568.009	276.624.989
Công ty cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh		2.014.000
	111.187.713.193	136.768.161.782
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	113.681.893.655	
- Trung tâm Dịch vụ Seta	297.665.434	
- Trung tâm Đầu tư Bất Động Sản Sài Gòn	697.813.806	678.368.327
- Khu liên Seta	33.268.813.613	33.374.423.820
- Trung tâm Phát triển Seta	2.234.081.454	1.903.117.590
- Trung tâm Seta Phạm Hùng	54.352.689	68.254.950
- Siêu thị Sài Gòn	94.224.249	89.181.820
- Thương xá Tax	305.583	1.688.670
- Trung tâm Đầu tư Bất Động Sản Sài Gòn Cần Thơ	40.898.298	217.296.763
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	161.072.044	246.881.352
- Trung tâm Thương mại Seta Củ Chi	36.671.296	30.068.675
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3		184.413.328
Công ty cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh		8.124.700
	149.209.966.283	36.715.311.612

Tiền lương, phụ cấp, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:

		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị)			
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch	690.714.000	637.294.000
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch	91.032.000	124.968.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó chủ tịch	91.945.000	80.915.000
Ông Phạm Trung Lâm (*)	Phó chủ tịch		38.053.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	91.032.000	124.968.000
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên	91.945.000	80.915.000
Ông Trương Vĩnh Tùng (*)	Thành viên		38.053.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc	627.708.000	612.292.000
Ông Phan Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	170.102.000	149.806.000
Ông Nguyễn Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc	170.102.000	149.806.000
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	170.102.000	149.806.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	170.102.000	149.806.000
Ban Kiểm soát		756.244.000	940.796.000
KẾ Toán trưởng		612.678.000	687.324.000

(*) Ông Phạm Trung Lâm và Ông Trương Vĩnh Tùng đã được miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh K)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TMĐT MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TMĐT MTV	698.327.824	
- Trung tâm đầu tư và phát triển	12.624.604.791	18.206.195.291
- Trung tâm Sản phẩm Nông	527.432.821	697.078.030
- Nhà máy Sài Gòn	156.462.792	377.212.605
- Thương Kế Tài		1.526.672
- Trung tâm đầu tư và phát triển ở Sài Gòn Trẻ	240.473.277	218.199.723
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	29.710.584	32.521.867
- Trung tâm Thương mại Sài Gòn	209.257.203	387.528.113
	13.998.348.992	20.310.171.902

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh K)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TMĐT MTV	62.185.369.120	62.185.369.120
--	-----------------------	-----------------------

31/12/2023 01/01/2023
USD USD

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV

- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	6.929.299.003	
- Kho lạnh Saire	2.033.902.456	72.780.695.991
- Trung tâm điều hành Databank	33.000.000	41.250.000
- Trung tâm phân phối Saire	37.000.000	31.000.000
- Siêu thị Sài Gòn		28.879.800
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	7.742.090	6.292.627
	9.041.043.549	13.874.819.389

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV

90.014.004

37. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TIÊU SÁY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31/12/2023 01/01/2023
USD USD

Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	3.331.735.887	4.079.920.486
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	4.804.075.000	4.889.155.000



Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024